

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **56/2018/HNGĐ**.

Ngày: 29/10/2018.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Toàn.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kim.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2018/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐST-DS, ngày 11 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn D, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Ấp DQ, xã HC, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Ấp DQ, xã HC, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện ngày 11/6/2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn D trình bày:

- Về hôn nhân: Ông D với bà H kết hôn với nhau vào năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương.

Đến ngày 24/10/2014 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Chánh, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. Quá trình chung sống được hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bà H không quan tâm đến gia đình, đến ngày 28/3/2015 bà H xin về nhà cha mẹ ruột chơi từ đó đến nay không còn sống chung nữa. Mặc dù, Ông D nhiều lần đến gia đình bên vợ để tìm bà H nhưng bà H cố tình tránh mặt, nên không thể gặp mặt bà H để giải quyết mâu thuẫn gia đình. Nay Ông D yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Ông D và bà H chung sống với nhau có được một người con chung tên Nguyễn Thị LN, sinh ngày 10/02/2012, giới tính nữ. Hiện nay bé LN đang sống với bà H. Ông D yêu cầu giao bé LN cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, Ông D không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy trích lục kết hôn (bản gốc); Giấy khai sinh của bé LN (bản sao); 02 đơn xác nhận nơi cư trú (bản gốc); Hộ khẩu và CMND của ông Nguyễn (photo).

Từ khi thụ lý đến ngày xét xử sơ thẩm Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Cẩm H nhưng vẫn vắng mặt tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Cẩm H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông D và bà H kết hôn vào năm 2011 đến ngày 24/10/2014 thì đăng ký kết hôn theo quy định, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nên hôn nhân giữa Ông D và bà H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau. Từ đó, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H đã bỏ về nhà mẹ ruột sống từ năm 2015 cho đến nay. Tại phiên tòa Ông D vẫn kiên quyết ly hôn, bà H vắng mặt nên không có lời trình bày. Hội đồng xét xử xét thấy áp dụng khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thấy yêu cầu ly hôn của Ông D là có cơ sở để chấp nhận.

[2] *Về con chung*: Ông D và bà H chung sống có được một người con chung tên Nguyễn Thị LN, sinh ngày 10/02/2012, giới tính nữ. Hiện nay bé LN đang sống với mẹ ruột là bà H. Ông Dưỡng yêu cầu giao bé LN cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng là có cơ sở, phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Ông D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004187, ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 của BLTTDS năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn D được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm H.

2. Về con chung: Xử giao con chung tên Nguyễn Thị LN, sinh ngày 10/02/2012, giới tính nữ cho Nguyễn Thị Cẩm H trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Tuấn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Tuấn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004187, ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện UMT, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Tịnh